

NGHỊ QUYẾT

**Về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các
Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 125/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) kế hoạch năm 2019, cụ thể như sau:

I. Chỉ tiêu, nhiệm vụ

1. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 3,46% trở lên, trong đó:

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 4,3%;
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn là 4,3%.

2. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới:
- + Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 50 xã;
- + Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 32,9%.
- Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã là 13,8 tiêu chí/xã.

II. Nguồn vốn

Tổng nguồn vốn: 585.260 triệu đồng, bao gồm: Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 204.360 triệu đồng; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 380.900 triệu đồng, trong đó:

1. Nguồn ngân sách Trung ương: 371.760 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững là 195.860 triệu đồng;
- Vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 175.900 triệu đồng.

2. Nguồn vốn ngân sách tỉnh: 213.500 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững là 8.500 triệu đồng (nguồn thu xổ số kiến thiết);
- Vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 205.000 triệu đồng (nguồn cân đối ngân sách là 183.500 triệu đồng; nguồn thu xổ số kiến thiết là 21.500 triệu đồng).

III. Phân bổ vốn

1. Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững:

a) Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ: Thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trong đó, có cân đối bổ sung kinh phí cho các thôn, buôn mới được bổ sung vào đối tượng đầu tư của Chương trình 135 từ năm 2017 nhằm đảm bảo định mức bố trí vốn cho cả giai đoạn.

b) Phương án phân bổ: 204.360 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 195.860 triệu đồng; NST: 8.500 triệu đồng) như sau:

- Phân bổ 107.982 triệu đồng (vốn ngân sách Trung ương) để thực hiện Tiểu dự án 1 “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo” thuộc “Dự án 1 của Chương trình 30a”;

- Phân bổ 96.378 triệu đồng (vốn ngân sách Trung ương: 87.878 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 8.500 triệu đồng) để thực hiện Tiểu dự án 1 “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn” thuộc “Dự án 2 của Chương trình 135”.

2. Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

a) Nguyên tắc phân bổ:

a.1) Về nguyên tắc chung:

Thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

a.2) Về nguyên tắc cụ thể:

- Đối với dự án thanh toán nợ và chuyển tiếp: Dự án có quyết định phê duyệt quyết toán: Bố trí đủ vốn; Dự án hoàn thành: Bố trí đảm bảo 90% phần vốn ngân sách tỉnh (kể cả ngân sách Trung ương); Dự án chuyển tiếp: Bố trí đạt từ 80-90% phần vốn ngân sách tỉnh (kể cả ngân sách Trung ương);

- Bố trí cơ bản đủ nhu cầu vốn (phần ngân sách tỉnh và ngân sách Trung ương) cho xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2019 để đảm bảo chỉ tiêu lũy kế đến hết 2019 có 32,9% số xã (50 xã) đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đối với dự án khởi công mới thuộc cơ chế đầu tư thông thường: Bố trí đảm bảo tối thiểu 35% tổng mức đầu tư (phần vốn ngân sách tỉnh);

- Đối với việc hỗ trợ cho các xã còn lại;

+ Xã đặc biệt khó khăn:

* Xã đặc biệt khó khăn chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường, mức vốn bố trí tối thiểu bằng 2 lần mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường;

* Xã đặc biệt khó khăn đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường với mức vốn bố trí nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 triệu đồng, mức vốn bố trí bằng 1,5 lần mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường;

* Xã đặc biệt khó khăn đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường với mức vốn bố trí từ 1.000 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng, mức vốn bố trí bằng 1,4 lần mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường;

* Xã đặc biệt khó khăn đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường

với mức vốn bố trí trên 2.000 triệu đồng đến 3.000 triệu đồng, mức vốn bố trí bằng 1,2 lần mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường;

* Xã đặc biệt khó khăn đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường với mức vốn trên 3.000 triệu đồng, mức vốn bố trí bằng mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường;

(Riêng đối với các xã đang thụ hưởng Chương trình 135 là xã biên giới: xã đạt dưới 10 tiêu chí thì cộng thêm 200 triệu đồng, xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên thì được cộng thêm 100 triệu đồng theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ)

+ Xã không thuộc đối tượng ưu tiên:

* Xã đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế đầu tư thông thường với mức vốn trên 2.000 triệu đồng, không bố trí vốn cho xã để thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù;

* Xã đã được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường với mức vốn bố trí từ 2.000 triệu đồng trở xuống, mức vốn bố trí bằng 0,8 lần mức vốn bố trí cho xã không thuộc đối tượng ưu tiên và chưa được bố trí vốn đầu tư theo cơ chế thông thường.

- Kinh phí bố trí cho công tác khen thưởng: Chỉ bố trí cho những xã đã đủ điều kiện quy định tại Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua Đắk Lắk chung tay xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

b) Phương án phân bổ: Tổng nguồn vốn từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh bố trí thực hiện Chương trình, kế hoạch năm 2019 là 380.900 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 175.900 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 205.000 triệu đồng). Phân bổ như sau:

- Bố trí cho 02 dự án quyết toán và 11 dự án chuyển tiếp: 19.192 triệu đồng.

- Bố trí cho 08 xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2019 và 02 xã dự kiến đạt chuẩn vào năm 2020: 51.788 triệu đồng.

- Bố trí cho 70 dự án khởi công mới theo cơ chế đầu tư thông thường trên địa bàn 14 huyện, thị xã: 170.000 triệu đồng.

- Bố trí cho 46 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đang thụ hưởng Chương trình 135: 86.350 triệu đồng.

- Bố trí cho 34 xã còn lại không thuộc đối tượng ưu tiên: 38.570 triệu đồng.

- Bố trí khen thưởng cho 15 xã: 15.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại 09 Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, trường hợp có phát sinh bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia hoặc phải điều chỉnh mức vốn giữa các dự án, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai, thực hiện kịp thời và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- Bộ NN&PTNT, Ủy ban Dân tộc;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH & ĐT, Tư pháp, NN&PTNT;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, P.ct HĐND.

CHỦ TỊCH



Y Biêr Niê



Phụ lục I

**CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA,
KẾ HOẠCH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số **27**/NQ-HĐND ngày **06** tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên Chương trình/ Dự án	Đơn vị thực hiện báo cáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	Sở LĐ-TB&XH			
1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo		%	≥3,46	
	Trong đó:				
1.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào DTTS		%	4,3	
1.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn		%	4,3	
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Sở NN&PTNT			
1	Xã đạt chuẩn nông thôn mới				
1.1	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới		Số xã	50	
1.2	Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới		%	32,9	
2	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã		Số tiêu chí/xã	13,8	

hụ lục II

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số **27** /NQ-HĐND ngày **06** tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/nguồn vốn	Kế hoạch năm 2019				Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	Ngân sách tỉnh		
				Cân đối NSDP	XSKT	
	Tổng cộng	585.260	371.760	183.500	30.000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	204.360	195.860		8.500	Chi tiết tại PLIII
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	380.900	175.900	183.500	21.500	
2.1	Bố trí cho các dự án quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp	19.192		19.192		Chi tiết tại PL IV
2.2	Bố trí cho 08 xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2019; Hỗ trợ cho 02 xã dự kiến đạt chuẩn năm 2020(trong đó có 01 xã tạo tiền đề cho 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM vào 2020)	51.788	51.788			Chi tiết tại PL V
2.3	Bố trí cho các dự án khởi công mới theo cơ chế đầu tư thông thường	170.000		148.500	21.500	Chi tiết tại PL VI
2.4	Bố trí cho các xã ĐBKK	86.350	86.350			Chi tiết tại PL VII
2.5	Bố trí cho các xã còn lại không thuộc đối tượng ưu tiên (35/52 xã)	38.570	37.762	808		Chi tiết tại PL VIII
2.6	Bố trí khen thưởng theo QĐ 530/QĐ-UBND	15.000		15.000		Chi tiết tại PL IX

Phụ lục III

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGÈO BỀN VỮNG NĂM 2019 - BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số **27**/NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DVT: triệu đồng

TT		Địa bàn đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
Huyện, xã	Buôn, thôn			Tổng	NSTW	NST (XSKT)	
		Tổng cộng		204.360	195.860	8.500	
A		Dự án 1. Chương trình 30a		107.982	107.982	-	
		Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo		107.982	107.982	-	
I		Huyện M'Đrăk		54.223	54.223	-	
II		Huyện Lắk		53.759	53.759	-	
B		Dự án 2. Chương trình 135		96.378	87.878	8.500	
		Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		96.378	87.878	8.500	
I		THỊ XÃ BUÔN HỒ		844	844	-	
1		Xã Ea Drông	BQL xã	844	844	-	
	1	Buôn Hné		214	214	-	
	2	Buôn Phieo		212	212	-	
	3	Buôn Ea Kjoh A		209	209	-	
	4	Thôn 8		209	209	-	
II		HUYỆN BUÔN ĐƠN		6.640	6.640	-	
2		Xã Ea Huar	BQL xã	1.280	1.280	-	
3		Xã Ea Wer	BQL xã	1.261	1.261	-	
4		Xã Krông Na	BQL xã	1.192	1.192	-	
5		Xã Ea Nuôi	BQL xã	695	695	-	
	5	Buôn Niêng 1		168	168	-	
	6	Buôn Niêng 2		168	168	-	
	7	Buôn Ea Mđhar 1B		178	178	-	
	8	Thôn Hòa Thanh		181	181	-	
6		Xã Cuôr Knia	BQL xã	744	744	-	
	9	Thôn 5		248	248	-	
	10	Thôn Sinh Mây		248	248	-	
	11	Thôn 13		248	248	-	
7		Xã Ea Bar	BQL xã	730	730	-	
	12	Buôn Knia 4		150	150	-	
	13	Thôn 15		174	174	-	
	14	Thôn 16a		194	194	-	
	15	Thôn 17b		212	212	-	
8		Xã Tân Hòa	BQL xã	738	738	-	
	16	Thôn 3		288	288	-	
	17	Thôn 5		150	150	-	
	18	Thôn 8		150	150	-	
	19	Thôn 16		150	150	-	
III		HUYỆN CƯ M'GAR		1.772	1.772	-	
9		Thị trấn Ea Pôk	BQL thị trấn	316	316	-	
	20	Buôn Pôk B		316	316	-	
10		Xã Ea Kuêh	BQL xã	618	618	-	
	21	Buôn Hluk		206	206	-	
	22	Buôn JaRai		214	214	-	
	23	Buôn Xê Đăng		198	198	-	

TT		Địa bàn đầu tư	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
Huyện, xã	Buôn, thôn			Tổng	NSTW	NST (XSKT)	
11		Xã Ea Kiết	BQL xã	206	206	-	
	24	Buôn Hmông		206	206	-	
12		Xã Ea Mdroh	BQL xã	632	632	-	
	25	Buôn Ea MDroh		316	316	-	
	26	Buôn Đồng Giao		316	316	-	
IV		HUYỆN CỬ KUIN		4.139	4.139	-	
13		Xã Ea Tiêu	BQL xã	514	514	-	
	27	Buôn Knir		198	198	-	
	28	Buôn Éga		316	316	-	
14		Xã Dray Bhang	BQL xã	408	408	-	
	29	Buôn Hra Ea Tlá		214	214	-	
	30	Buôn Hra Ea Hning		194	194	-	
15		Xã Hòa Hiệp	BQL xã	400	400	-	
	31	Buôn K'pung		214	214	-	
	32	Buôn Cư Knao		186	186	-	
16		Xã Ea Bhok	BQL xã	1.150	1.150	-	
	33	Buôn Ea Khít		316	316	-	
	34	Buôn Ea Mta		202	202	-	
	35	Buôn Ea Mta A		316	316	-	
	36	Buôn Kõ Êmông A		316	316	-	
17		Xã Ea Hu	BQL xã	427	427	-	
	37	Thôn 5		209	209	-	
	38	Thôn 6		218	218	-	
18		Xã Ea Ning	BQL xã	202	202	-	
	39	Buôn Puk Prong		202	202	-	
19		Xã Cư Êwi	BQL xã	1.038	1.038	-	
	40	Thôn 2		348	348	-	
	41	Thôn 3		230	230	-	
	42	Thôn 4		230	230	-	
	43	Thôn 5		230	230	-	
V		HUYỆN EA H'LEO		7.135	7.135	-	
20		Xã Ea Tir	BQL xã	1.295	1.295	-	
21		Xã Ea Hiao	BQL xã	415	415	-	
	44	Thôn 7C		206	206	-	
	45	Buôn Krái		209	209	-	
22		Xã Ea Khal	BQL xã	530	530	-	
	46	Thôn 13		316	316	-	
	47	Thôn 14		214	214	-	
23		Xã Ea Răl	BQL xã	423	423	-	
	48	Buôn Tùng Sê		214	214	-	
	49	Buôn Tùng Tah		209	209	-	
24		Xã Cư Môt	BQL xã	514	514	-	
	50	Thôn 4a		316	316	-	
	51	Thôn 4b		198	198	-	
25		Xã Ea H'leo	BQL xã	948	948	-	
	52	Thôn 1		316	316	-	
	53	Thôn 2C		316	316	-	
	54	Buôn Treng		316	316	-	
26		Xã Dliê Yang	BQL xã	206	206	-	
	55	Buôn Sek Diết		206	206	-	
27		Xã Cư Amung	BQL xã	1.044	1.044	-	
	56	Thôn 3		214	214	-	
	57	Thôn 4		316	316	-	
	58	Thôn 9		316	316	-	
	59	Buôn Tơ Yoa		198	198	-	
28		Xã Ea Sol	BQL xã	598	598	-	

TT		Địa bàn đầu tư	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
Huyện, xã	Buôn, thôn			Tổng	NSTW	NST (XSKT)	
	60	Buôn Cham		282	282	-	
	61	Buôn Kary		316	316	-	
29		Xã Ea Nam	BQL xã	530	530	-	
	62	Thôn 8		316	316	-	
	63	Buôn Kdruh A		214	214	-	
30		Xã Ea Wy	BQL xã	632	632	-	
	64	Thôn 1C		316	316	-	
	65	Thôn 2C		316	316	-	
VI		HUYỆN EA KAR		10.161	10.161	-	
31		Xã Cư Bông	BQL xã	1.226	1.226	-	
32		Xã Cư Elang	BQL xã	1.192	1.192	-	
33		Xã Cư Prông	BQL xã	1.260	1.260	-	
34		Xã Cư Yang	BQL xã	1.260	1.260	-	
35		Xã Ea Sô	BQL xã	1.312	1.312	-	
36		Xã Cư Huê	BQL xã	316	316	-	
	66	Buôn M' Hăng		316	316		
37		Xã Ea Ô	BQL xã	316	316	-	
	67	Thôn 9		316	316		
38		Thị trấn Ea Kar	BQL thị trấn	632	632	-	
	68	Thôn 8		316	316		
	69	Thôn 9		316	316		
39		Xã Cư Ni	BQL xã	522	522	-	
	70	Buôn Ea Knuốp		316	316		
	71	Buôn Ega		206	206		
40		Xã Ea Păl	BQL xã	1.264	1.264	-	
	72	Thôn 5		316	316		
	73	Thôn 7		316	316		
	74	Thôn 8		316	316		
	75	Thôn 9		316	316		
41		Xã Ea Sar	BQL xã	861	861	-	
	76	Thôn 3		280	280		
	77	Thôn 9		150	150		
	78	Thôn 10		281	281		
	79	Thôn Thanh Bình		150	150		
VII		HUYỆN EA SÚP		9.943	9.943	-	
42		Xã Cư Kbang	BQL xã	1.175	1.175		
43		Xã Ea Bung	BQL xã	1.181	1.181		
44		Xã Ea Rôk	BQL xã	1.192	1.192		
45		Xã Ia Jloi	BQL xã	1.295	1.295		
46		Xã Ia Lốp	BQL xã	1.123	1.123		
47		Xã Ia RVê	BQL xã	1.140	1.140		
48		Xã Ya Tờ Môt	BQL xã	1.295	1.295		
49		Xã Cư Mlan	BQL xã	604	604	-	
	80	Thôn 7		316	316		
	81	Thôn Bình Lợi		288	288		
50		Xã Ea Lê	BQL xã	938	938	-	
	82	Thôn 8		248	248		
	83	Thôn 12		221	221		
	84	Thôn 15		221	221		
	85	Tiểu khu 249		248	248		
VIII		HUYỆN KRÔNG ANA		5.232	5.232	-	
51		Thị trấn Buôn Trấp	BQL thị trấn	948	948		
	86	Buôn Trấp		316	316		
	87	Buôn Rung		316	316		
	88	Buôn Êcăm		316	316		
52		Xã Ea Bông	BQL xã	848	848		

TT		Địa bàn đầu tư	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
Huyện, xã	Buôn, thôn			Tổng	NSTW	NST (XSKT)	
	89	Buôn Sáh		275	275		
	90	Buôn Dhăm		273	273		
	91	Buôn Riăng		150	150		
	92	Buôn Knul		150	150		
53		Xã Dur Kmăl	BQL xã	934	934		
	93	Buôn Krang		316	316		
	94	Buôn Kmăl		202	202		
	95	Buôn Krông		214	214		
	96	Buôn Dur 1		202	202		
54		Xã Dray Sáp	BQL xã	1.047	1.047		
	97	Buôn Ka La		316	316		
	98	Buôn Kuốp		316	316		
	99	Buôn Tuôr A		206	206		
	100	Buôn Tuôr B		209	209		
55		Xã Bắg Adrênh	BQL xã	530	530		
	101	Buôn K62		214	214		
	102	Buôn Cuê		316	316		
56		Xã Ea Na	BQL xã	925	925		
	103	Buôn Tơ Lơ		194	194		
	104	Buôn Cuăh		209	209		
	105	Buôn Dray		206	206		
	106	Buôn Ea Na		316	316		
IX		HUYỆN KRÔNG BÔNG		9.150	650	8.500	
57		Xã Cư Đrăm	BQL xã	1.225		1.225	
58		Xã Dang Kang	BQL xã	1.260		1.260	
59		Xã Êa Trul	BQL xã	1.265		1.265	
60		Xã Hòa Phong	BQL xã	1.200		1.200	
61		Xã Yang Mao	BQL xã	1.160		1.160	
62		Xã Yang Reh	BQL xã	1.295		1.295	
63		Xã Hòa Lễ	BQL xã	412	-	412	
	107	Thôn 4		198		198	
	108	Thôn 6		214		214	
64		Xã Hòa Sơn	BQL xã	392		392	
	109	Thôn Tân Sơn		202		202	
	110	Buôn Ja		190		190	
65		Xã Cư Pui	BQL xã	941	650	291	
	111	Buôn Bhung		291		291	
	112	Buôn Blak		291	291	-	
	113	Thôn Ea Uôl		180	180	-	
	114	Thôn Ea Bar		179	179	-	
X		HUYỆN KRÔNG BUK		3.883	3.883	-	
66		Xã Ea Sin	BQL xã	1.310	1.310	-	
67		Xã Pong Drang	BQL xã	502	502	-	
	115	Thôn 11		316	316	-	
	116	Buôn Tâng Mai		186	186	-	
68		Xã Ea Ngai	BQL xã	316	316	-	
	117	Thôn 1		316	316	-	
69		Xã Cư Né	BQL xã	735	735	-	
	118	Buôn Ea Zin		168	168	-	
	119	Buôn Kô		189	189	-	
	120	Buôn Kdrô 2		189	189	-	
	121	Thôn 6		189	189	-	
70		Xã Cư Pong	BQL xã	628	628	-	
	122	Buôn Kđoh		150	150	-	
	123	Buôn Ea Liăng		178	178	-	
	124	Buôn Cư Hiăm		150	150	-	

TT		Địa bàn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
Huyện, xã	Buôn, thôn		Tổng	NSTW	NST (XSKT)	
	125	Buôn Ea Túk	150	150	-	
71		Xã Tân Lập	190	190	-	
	126	Thôn 6	190	190	-	
72		Xã Chư Kbô	202	202	-	
	127	Buôn Ea Nho	202	202	-	
XI		HUYỆN KRÔNG NĂNG	5.340	5.340	-	
73		Xã Ea Dăh	1.210	1.210	-	
74		Xã Tam Giang	198	198	-	
	128	Thôn Giang Thọ	198	198	-	
75		Xã Ea Tam	182	182	-	
	129	Buôn Trấp	182	182	-	
76		Thị trấn Krông Năng	182	182	-	
	130	Thôn Bình Minh	182	182	-	
77		Xã Đliê Ya	874	874	-	
	131	Buôn Yun	287	287	-	
	132	Thôn Tân Hiệp	150	150	-	
	133	Thôn Alê	150	150	-	
	134	Thôn EaTu	287	287	-	
78		Xã Ea Hồ	809	809	-	
	135	Buôn Mngoan	180	180	-	
	136	Buôn Trang	221	221	-	
	137	Buôn Sú	221	221	-	
	138	Buôn Năng	187	187	-	
79		Xã Cư Klông	1.264	1.264	-	
	139	Thôn Tam Hợp	316	316	-	
	140	Thôn Cư Klông	316	316	-	
	141	Thôn Ea Ngah	316	316	-	
	142	Thôn Ea Bìr	316	316	-	
80		Xã Ea Púk	621	621	-	
	143	Thôn Giang Minh	204	204	-	
	144	Thôn Giang Đại	206	206	-	
	145	Thôn Giang Tiến	211	211	-	
XII		HUYỆN KRÔNG PẮC	6.707	6.707	-	
81		Xã Ea Hiu	1.215	1.215	-	
82		Xã Ea Uy	1.365	1.365	-	
83		Xã Ea Yêng	1.260	1.260	-	
84		Xã Krông Búk	826	826	-	
	146	Buôn Kla	194	194	-	
	147	Buôn Mbê	316	316	-	
	148	Buôn Ea Oh	316	316	-	
85		Xã Tân Tiến	704	704	-	
	149	Buôn Kplang	316	316	-	
	150	Buôn Ea Draí A	194	194	-	
	151	Buôn Ea Draí	194	194	-	
86		Xã Ea Phê	198	198	-	
	152	Buôn Ea Su	198	198	-	
87		Xã Vụ Bôn	1.139	1.139	-	
	153	Buôn Ea Nong B	284	284	-	
	154	Thôn Hồ Voi	285	285	-	
	155	Thôn Sơn Điện	285	285	-	
	156	Thôn Thanh Hợp	285	285	-	
XIII		HUYỆN LẮK	10.801	10.801	-	
88		Xã Bông Krang	1.190	1.190	-	
89		Xã Đăk Liêng	1.150	1.150	-	
90		Xã Đăk Nuê	1.190	1.190	-	

TT		Địa bàn đầu tư	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
Huyện, xã	Buôn, thôn			Tổng	NSTW	NST (XSKT)	
91		Xã Đăk Phoi	BQL xã	1.157	1.157	-	
92		Xã Ea Rbin	BQL xã	1.175	1.175	-	
93		Xã Krông Nô	BQL xã	1.183	1.183	-	
94		Xã Nam Ka	BQL xã	702	702	-	
95		Xã Yang Tao	BQL xã	1.210	1.210	-	
96		Thị trấn Liên Sơn	BQL thị trấn	948	948	-	
	157	Buôn Lê		316	316	-	
	158	Buôn Jun		316	316	-	
	159	Buôn Dong Kriêng		316	316	-	
97		Xã Buôn Triết	BQL xã	896	896	-	
	160	Thôn Đồng Tâm		247	247	-	
	161	Buôn Ja Tu		221	221	-	
	162	Buôn Lắc Rung		221	221	-	
	163	Buôn Tung 3		207	207	-	
XIV		HUYỆN M'ĐRĂK		14.631	14.631	-	
98		Xã Cư Króa	BQL xã	1.144	1.144	-	
99		Xã Cư Mta	BQL xã	1.261	1.261	-	
100		Xã Cư Prao	BQL xã	1.280	1.280	-	
101		Xã Cư San	BQL xã	859	859	-	
102		Xã Ea H'Mlay	BQL xã	1.215	1.215	-	
103		Xã Ea Mđoal	BQL xã	1.199	1.199	-	
104		Xã Ea Pil	BQL xã	1.119	1.119	-	
105		Xã Ea Riêng	BQL xã	1.217	1.217	-	
106		Xã Ea Trang	BQL xã	1.200	1.200	-	
107		Xã Krông Á	BQL xã	1.280	1.280	-	
108		Xã Krông Jing	BQL xã	1.261	1.261	-	
109		Thị trấn M'Đrăk	BQL thị trấn	632	632	-	
	164	Tổ dân phố 3		316	316	-	
	165	Tổ dân phố 4		316	316	-	
110		Xã Ea Lai	BQL xã	964	964	-	
	166	Thôn 2		248	248	-	
	167	Thôn 7		248	248	-	
	168	Thôn 9		248	248	-	
	169	Thôn 11		220	220	-	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019 (NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH)
BỔ TRÍ THANH TOÁN NỢ, CHUYỂN TIẾP - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: triệu đồng

DVT: triệu đồng																		
TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Khu vực	KC-HT	Quyết định phê duyệt ĐA	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí đến hết KH 2018		Thiếu sau 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú	
								Tổng số	NST	NSH, NSX và huy động khác	Tổng	NST	Tổng	NST	Tổng	NST		
	TỔNG CỘNG																	
I	Dự án đã phê duyệt Quyết toán								132.542	93.565	26.448	61.822	61.822	70.721	31.744	19.192	19.192	
								6.295	3.542	2.760	3.450	3.450	2.845	92	92	92		
1	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hoá xã Hoà Hiệp, huyện Cư Kuin (NST hỗ trợ 70%)	Xã Hòa Hiệp	UBND xã	19	II		982a/QĐ-UBND huyện 14/3/2016; 1510/QĐ-UBND huyện 20/9/2018	1.974	1.382	600	1.300	1.300	674	82	82	82	QT	
2	Nhà văn hoá xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ (NST hỗ trợ 50%)	Xã Cư Bao	UBND xã	19	I		2203/QĐ-UBND TX ngày 15/8/2016; 1844/QĐ-UBND TX ngày 04/7/2018	4.320	2.160	2.160	2.150	2.150	2.170	10	10	10	QT	
II	Dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt Quyết toán								58.730	35.213	23.518	31.872	31.872	26.859	3.342	-	-	
1	Cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho xã Quảng Điền, huyện Krông Ana (NST hỗ trợ 75%)	Xã Quảng Điền	UBND H. Krông Ana	19	I			10.000	7.500	2.500	6.750	6.750	3.250	750	0	0	HT	
2	Nhà văn hoá xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 50%)	Xã Ea Kpam	UBND xã	19	I		3571/QĐ-UBND 30/12/2015; 1556/QĐ-UBND 01/6/2016; 2450/QĐ-UBND 01/9/2017	5.328	2.664	2.664	2.400	2.400	2.928	264	0	0	HT	
3	Đường GT trục xã Ea Tul, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 2.650 tr. Đồng)	Xã Ea Tul	UBND xã	19	II		413/QĐ-UBND huyện 24/5/2016	5.017	2.650	2.367	2.458	2.458	2.559	192	0	0	HT	
4	Sân Thể thao xã Ea Toh, huyện Krông Năng (NST hỗ trợ 50%)	Xã Ea Tóh	UBND xã	19	I			600	300	300	270	270	330	30	0	0	HT	
5	Sửa chữa nâng cấp đường giao thông khu vực trung tâm xã Ea Ô, huyện Ea Kar (NST hỗ trợ 8.900 triệu đồng)	Xã Ea Ô	UBND xã	19	II			14.900	8.900	6.000	8.010	8.010	6.890	890	0	0	HT	
6	Nhà văn hoá xã Bình Hoà, huyện Krông Ana (NST hỗ trợ 70%)	Xã Bình Hòa	UBND xã	19	II			4.657	3.260	1.397	2.930	2.930	1.727	330	0	0	HT	
7	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột (NST hỗ trợ 50% dự toán mẫu)	Xã Cư Êbur	UBND xã	19	I			6.618	2.653	3.965	2.390	2.390	4.228	263	0	0	HT	
8	Nhà văn hóa xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 70%)	Xã Quảng Hiệp	UBND xã	19	II		75/QĐ-UBND xã 28/9/2017	4.980	3.287	1.693	2.960	2.960	2.020	327	0	0	HT	
9	Nhà văn hoá xã Ea M'nang, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 50%)	Xã Ea Mnang	UBND xã	19	I		141/QĐ-UBND xã 31/8/2017	4.980	2.348	2.632	2.214	2.214	2.766	134	0	0	HT	
10	Công trình cấp nước sinh hoạt tại thôn Quýnh Ngọc, xã Ea Na, huyện Krông Ana	Xã Ea Na	UBND xã Ea Na	12	II		3492/QĐ-UBND huyện 24/10/2017	1.651	1.651		1.490	1.490	161	161	0	0	HT	

PI IV. Trang 1/2

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Khu vực	KC-HT	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí đến hết KH 2018		Thiếu sau 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
								Tổng số	NST	NSH, NSX và huy động khác	Tổng	NST	Tổng	NST	Tổng	NST	
IV	Dự án chuyển tiếp							67.517	54.810	170	26.500	26.500	41.017	28.310	19.100	19.100	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại buôn Cư Mtao, buôn Cư Kanh, buôn Ea Pông, buôn Ea Sin thuộc xã Ea Sin, huyện Krông Búk.	Xã Ea Sin	BQLDA ĐTXD H.Krông Búk	11	III		6111/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017 của UBND huyện	13.325	11.993		4.800	4.800	8.525	7.193	4.800	4.800	80%
2	Nước sinh hoạt tập trung tại Buôn Tul A, Buôn Tul B thuộc xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Wer	BQLDA ĐTXD H.Buôn Đôn	10	III		5048/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện	12.695	11.426		4.550	4.550	8.145	6.876	4.600	4.600	80%
3	Cải tạo, nâng cấp Công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 09 buôn, thuộc xã Ea Rôk, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nâng cấp giếng khoan, đài nước, khu xử lý nước - nhà quản lý vận hành, mạng lưới đường ống và đầu nối hộ, thiết bị đi kèm	Xã Ea Rôk	BQLDA ĐTXD H.Ea Súp	9	III		464a/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện	14.867	13.380		6.350	6.350	8.517	7.030	4.400	4.400	80%
4	Nhà văn hóa xã Bình Thuận (NST hỗ trợ 50%), huyện Buôn Hồ	Xã Bình Thuận	BQL xã Bình Thuận	17	I		108/QĐ-UBND xã 29/8/2018	3.116	1.544		1.000	1.000	2.116	544	400	400	90%
5	Nhà văn hóa xã Ea Siên (NST hỗ trợ 50%), huyện Buôn Hồ	Xã Ea Siên	BQL xã Ea Siên	17	I		129/QĐ-UBND xã 06/9/2018	3.123	1.544		1.000	1.000	2.123	544	400	400	90%
6	Nhà văn hóa xã Ea Kiết (NST 70%), huyện Cư Mgar	Xã Ea Kiết	BQL xã Ea Kiết	16	II		110/QĐ-UBND xã 02/8/2018	3.093	2.151		1.200	1.200	1.893	951	700	700	90%
7	Nhà văn hóa xã Ea Tar (NST 50%), huyện Cư Mgar	xã Ea Tar	BQL xã Ea Tar	16	I		168/QĐ-UBND xã 01/8/2018	3.093	1.537		1.000	1.000	2.093	537	400	400	90%
8	Nhà văn hóa xã Cư Suê (NST 70%), huyện Cư Mgar	xã Cư Suê	BQL xã Cư Suê	17	II		191/QĐ-UBND xã 27/7/2018	3.093	2.151		1.200	1.200	1.893	951	700	700	90%
9	Nhà văn hóa xã Ea Wy (NST 70%), huyện Ea H'leo	Xã Ea Wy	BQL xã Ea Wy	16	II			3.094	2.165		1.200	1.200	1.894	965	700	700	90%
10	Nhà văn hóa xã Ea Ral (NST 70%), huyện Ea H'leo	Xã Ea Ral	BQL xã Ea Ral	18	II			3.094	2.165		1.200	1.200	1.894	965	700	700	90%
11	Đường giao thông từ trung tâm xã Cư Bông đi thôn 17 xã Cư Bông, huyện Ea Kar	Xã Cư Bông	BQL xã Cư Bông	10	III		813/QĐ-UBND xã 30/10/2018	4.924	4.754	170	3.000	3.000	1.924	1.754	1.300	1.300	90%

KẾ HOẠCH VỐN ĐTPT CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NTM NĂM 2019 (NGUỒN VỐN NSTW) BỔ TRÍ CHO 08 XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN 2019; HỖ TRỢ CHO 02 XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2020 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số **27**/NQ-HĐND ngày **06** tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Khu vực	Kế hoạch năm 2019 nguồn NSTW		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ một lần để đầu tư CSVC giáo dục	
	TỔNG CỘNG					51.788	8.900	
A	BỔ TRÍ CHO 08 XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2019					43.410	3.900	
I	Huyện Cư M'gar					11.864	-	
1	Xã Ea H'đing	Xã Ea H'đing	BQL xã	15	II	6.343		
2	Xã Ea Drong	Xã Ea Drong	BQL xã	17	II	5.521		
II	Huyện Ea Kar					3.772		
3	Xã Ea Tyh	Xã Ea Tyh	BQL xã	18	I	3.772		
III	Huyện Ea H'leo					8.006	1.400	
4	Xã Ea Hiao	Xã Ea Hiao	BQL xã	13	II	2.370	800	
5	Xã Ea Khal	Xã Ea Khal	BQL xã	16	II	5.636	600	
IV	Huyện Krông Pắc					6.723	-	
6	Xã Ea Knuéc	Xã Ea Knuéc	BQL xã	14	II	6.723		
V	Huyện Krông Ana					4.982		
7	Xã Băng Adrênh	Xã Băng Adrênh	BQL xã	14	II	4.982		
VI	Huyện Cư Kuin					8.063	2.500	
8	Xã Ea Ktur	Xã Ea Ktur	BQL xã	15	I	8.063	2.500	
B	HỖ TRỢ CHO 02 XÃ DỰ KIẾN ĐẠT CHUẨN NĂM 2020					8.378	5.000	
I	Thị xã Buôn Hồ					5.000	5.000	
1	Xã Ea Drông	Xã Ea Drông	BQL xã	13	II	5.000	5.000	Tạo tiền đề cho TX Buôn Hồ đạt chuẩn NTM vào 2020
II	Huyện Krông Năng					3.378	-	
1	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang	BQL xã	16	II	3.378		

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019 (NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT) BỐ TRÍ KHỎI CÔNG MỐI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ ĐẦU TƯ THÔNG THƯỜNG - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số **27** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DVT: Triệu đồng

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	KC-HT	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
							NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
	TỔNG SỐ					581.781	480.000	101.781	170.000	148.500	21.500	
I	HUYỆN EA SÚP					52.000	39.000	13.000	13.750	13.750	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ia Lốp đi xã Ia Lơi, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông	Xã Ia Lốp	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	459/QĐ-UBND 30/10/2018 của UBND huyện	14.968	11.226	3.742	4.000	4.000		
2	Đường giao thông từ trung tâm huyện Ea Súp đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ya Tờ Mốt	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	460/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7.595	5.696	1.899	2.000	2.000		
3	Đường giao thông khu vực trung tâm xã Ea Bung đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Bung	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	461/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7.247	5.435	1.812	1.900	1.900		
4	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt - Ia Rvê, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ya Tờ Mốt-Ia Rvê	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	462/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	9.075	6.806	2.269	2.400	2.400		
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư M'lan - Ia Rvê huyện Ea Súp(Giai đoạn 1); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông	Xã Cư Mlan	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	463/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7.106	5.329	1.777	1.850	1.850		

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	KC-HT	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
							NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 6, xã Ea Bung đi Trung tâm xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ya Tờ Mốt	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	464/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.009	4.508	1.501	1.600	1.600		
II	HUYỆN CƯ M' GAR					42.856	30.000	12.856	10.500	10.500		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Diê M'ông -Ea Tul, huyện Cư M'ga (từ thôn Tân thành đến thôn 3, xã Cư Diê M'ông) ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Diê M'ông	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	812/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	10.612	7.428	3.184	2.600	2.600		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Hiệp đi xã Ea H'đing huyện Cư M'gar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Quảng Hiệp - Ea H'đing	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	813/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	14.993	10.496	4.497	3.650	3.650		
3	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Ea M'Nang đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'gar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea M'Nang - Quảng Hiệp	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	817/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	12.132	8.492	3.640	3.000	3.000		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Suê, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Cư Suê	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	818/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	5.119	3.584	1.535	1.250	1.250		
III	HUYỆN KRÔNG PẮC					39.919	32.000	7.919	11.600	11.600		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Tân Tiến đến Trung tâm xã Ea Uy, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Tân Tiến - Ea Uy	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3585/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14.994	12.500	2.494	4.400	4.400		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 9 đến trung tâm xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Hòa An - Ea Hiu	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3586/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	10.200	7.500	2.700	2.700	2.700		

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư		Quyết định phê duyệt ĐA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
							NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 9 đến trung tâm xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Yiêng	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3587/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	12.300	10.000	2.300	3.500	3.500		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Krông Búk đi xã Ea Kly, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Krông Búk - Ea Kly	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3588/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	2.425	2.000	425	1.000	1.000		
IV	HUYỆN BUÔN ĐÔN					36.940	34.000	2.940	11.950	11.950		
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại buôn Ea Rông, buôn Ea Rông B, buôn Trí A, buôn Trí B, buôn Đôn, buôn Jang Lành, thôn Thống nhất, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	Xã Krông Na	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3773/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	14.961	13.465	1.496	4.700	4.700		
2	Cải tạo, nâng cấp đập Ea Tul, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn; hạng mục: Đập đất và tràn xả lũ	Xã Ea Wer	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3769/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5.626	5.345	281	1.900	1.900		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn 11, xã Ea Bar đi thôn 12, xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	xã Ea Bar - xã Cuôr Knia	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3772/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9.983	8.985	998	3.150	3.150		
4	Kiên cố hoá kênh Đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	Xã Cuôr Knia	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3770/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.370	6.205	165	2.200	2.200		
V	HUYỆN LẮK					42.000	37.000	5.000	13.000	13.000		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Buôn Tría - Buôn Triết, huyện LẮK; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Buôn Tría - xã Buôn Triết	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	2525/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14.900	14.000	900	4.900	4.900		

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	KC-HT	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
							NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới vượt cấp, công trình thủy lợi Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	Xã Buôn Triết	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	2527/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7.000	6.600	400	2.300	2.300		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Yang Tao, huyện Lắk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Yang Tao	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	2524/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7.100	6.650	450	2.400	2.400		
4	Cải tạo, nâng cấp Công trình cấp nước Hòa Bình 1,2,3 xã Đăk Liêng và thôn Đông Tân Giang, xã Buôn Tría, huyện Lắk	Đăk Liêng - Buôn Tría	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	2526/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	13.000	9.750	3.250	3.400	3.400		
VI	HUYỆN M'ĐRẮK					46.000	41.000	5.000	14.450	14.450		-
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 thuộc xã Ea Trang đến trung tâm xã Cư San, huyện M'Đrăk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Ea Trang - Cư San	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3483/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	3.850	3.850		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 5, di thôn 6, thôn 7, thôn 8 xã Cư Kroá đến thôn 16 xã Ea Riêng huyện M'Đrăk ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Cư Kroá	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3484/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8.500	7.600	900	2.700	2.700		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn Ea Tê, xã Krông Jing di thôn 8, thôn 12 xã Ea Pil, huyện M'Đrăk ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Krông Jing - Ea Pil	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3485/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8.500	7.600	900	2.700	2.700		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ buôn Năng xã Cư M'ta di thôn 8 xã Ea Riêng và thôn 3 xã Cư Roá, huyện M'Đrăk ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Cư M'ta- Ea Riêng- Cư Kroá	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3486/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.000	5.500	500	1.900	1.900		

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
						NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Drắk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Pil	Ban QLDAĐT XD huyện	3487/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	11.000	9.300	1.700	3.300	3.300		
VII	HUYỆN KRÔNG BÔNG				51.900	45.000	6.900	15.950	-	15.950	-
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ tỉnh lộ 12 đi thôn 8, thôn 7 xã Hoà Sơn, huyện Krông Bông; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Hòa Sơn	Ban QLDAĐT XD huyện	2711/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9.000	8.000	1.000	2.800		2.800	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Xã Cư Đrăm	Ban QLDAĐT XD huyện	2716/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	10.000	9.000	1.000	3.150		3.150	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 2 đi thôn 8, xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Kty	Ban QLDAĐT XD huyện	2713/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.000	5.300	700	1.850		1.850	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 12 đi thôn Ea Lang, Cư Rang, Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Pui	Ban QLDAĐT XD huyện	2712/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	14.900	13.250	1.650	4.800		4.800	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 9 đi thôn 7, thôn 2 xã Cư Kty, huyện Krông Bông	Xã Cư Kty	Ban QLDAĐT XD huyện	2714/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	3.000	2.700	300	1.000		1.000	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Đông Duy Lê, xã Hoà Lễ, huyện Krông Bông	Xã Hòa Lễ	Ban QLDAĐT XD huyện	2715/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9.000	6.750	2.250	2.350		2.350	
VIII	HUYỆN CƯ KUIN				33.400	30.000	3.400	10.610	5.060	5.550	-

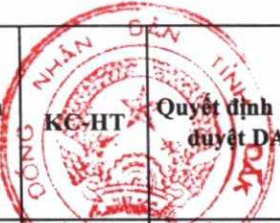
TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	KC-HT	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
							NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Ning đi xã Ea Hu huyện Cư Kuin; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Hu	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	1776/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14.500	13.050	1.450	4.560	4.560		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhók đi xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin (đoạn từ thôn 1 đến thôn 3 xã Ea Bhók); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Bhok	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	1773/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.000	5.400	600	2.000		2.000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhók đi xã Hoà Hiệp, huyện Cư Kuin; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Ea Bhók - Hoà Hiệp	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	1774/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.500	5.850	650	2.050		2.050	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Buôn Ciết, xã Ea Tiêu đến cụm công nghiệp xã Dray Bhang, huyện Cư Kuin; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Tiêu	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	1775/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.400	5.700	700	2.000	500	1.500	
IX	HUYỆN EA H'LEO					42.000	31.000	11.000	10.820	10.820		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy đi xã Cư Mốt, huyện Ea H'Leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Ea Wy - Cư Mốt	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3202/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.500	4.798	1.702	1.670	1.670		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 15 đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Hiao - Dliê Yang	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3206/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5.500	4.060	1.440	1.400	1.400		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Sol	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3205/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9.000	6.643	2.357	2.350	2.350		

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
						NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
4	Thủy lợi hồ Ea Bang, xã Ea Khal, huyện Ea H'Leo; hạng mục: Đập đất-tràn xả lũ-cống đầu mối.	Xã Ea Khal	Ban QLDAĐT XD huyện	3201/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7.500	5.536	1.964	1.950	1.950		
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Nam và Ea Tir, huyện Ea H'leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Khal	Ban QLDAĐT XD huyện	3203/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7.000	5.167	1.833	1.800	1.800		
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nam - Ea Khal, huyện Ea H'leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Nam - Ea Khal	Ban QLDAĐT XD huyện	3204/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.500	4.796	1.704	1.650	1.650		
X	HUYỆN EA KAR				51.110	39.000	12.110	13.770	13.770		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Ni đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Cư Ni - Ea Ô	Ban QLDAĐT XD huyện	855/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	8.050	6.100	1.950	2.150	2.150		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Xuân Phú đi xã Ea Đar, huyện Ea Kar (lý trình km0+00 :- Km2+850); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xuân Phú - Ea Đar	Ban QLDAĐT XD huyện	856/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.750	5.000	1.750	1.750	1.750		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Đar đi xã Cư Ni, huyện Ea Kar (lý trình: km0+00 :- Km2+800); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Đar	Ban QLDAĐT XD huyện	857/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.600	5.000	1.600	1.750	1.750		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Xuân Phú, huyện Ea Kar đi xã Ea Dăh huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Xuân Phú	Ban QLDAĐT XD huyện	858/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6.800	5.200	1.600	1.820	1.820		

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	KC-HT	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
							NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Týh đi xã Cư Prông, huyện Ea Kar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Ea Týh - Cư Prông	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	859/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7.505	5.900	1.605	2.100	2.100		
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Huê, huyện Ea Kar đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng (lý trình: km 0+00 -:- Km2+500); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Cư Huê	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	860/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5.750	4.000	1.750	1.400	1.400		
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Kmút, huyện Ea Kar đi xã Ea Kly, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Kmút	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	861/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5.155	4.100	1.055	1.500	1.500		
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26, xã Cư Huê, huyện Ea Kar đi xã Krông Búk, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Huê	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	862/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	4.500	3.700	800	1.300	1.300		
XI	HUYỆN KRÔNG ANA					33.673	30.000	3.673	10.600	10.600		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 2 đến trung tâm UBND xã Dray Sáp, huyện Krông Ana; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	xã Dray Sáp	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	2071/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8.200	7.321	879	2.560	2.560		
2	Đường giao thông từ trung tâm xã Dray Sáp, huyện Krông Ana đi xã Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	xã Dray Sáp	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	2069/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6.200	5.580	620	1.950	1.950		

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
						NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
3	Đường giao thông liên xã nối từ Buôn Kmăl, xã Dur Kmăl đi Buôn K62, xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Dur Kmăl và xã Băng Adrênh	Ban QLDAĐT XD huyện	2070/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	4.300	3.870	430	1.360	1.360		
4	Đường giao thông liên xã Ea Na đi xã Ea Bông, huyện Krông Ana (giai đoạn 1); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	xã Ea Na	Ban QLDAĐT XD huyện	2074/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7.500	6.723	777	2.350	2.350		
5	Đường giao thông liên xã Băng Adrênh đi thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana (Điểm đầu thôn 1 xã Băng Adrênh, điểm cuối thôn 1, thị trấn Buôn Trấp); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Băng Adrênh	Ban QLDAĐT XD huyện	2075/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	2.973	2.576	397	1.000	1.000		
6	Cải tạo, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đi trung tâm hành chính xã Quảng Điền, huyện Krông Ana ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Buôn Trấp - Bình Hòa - Quảng Điền	Ban QLDAĐT XD huyện	2073/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	4.500	3.930	570	1.380	1.380		
XII	HUYỆN KRÔNG BÚK				36.903	30.000	6.903	11.000	11.000		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Tân Lập, huyện Krông Búk đi xã Ea Hồ, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	xã Tân Lập	Ban QLDAĐT XD huyện	3305/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8.970	7.300	1.670	2.600	2.600		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Chư Kbô, huyện Krông Búk đi xã Ea Hồ, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Chư Kbô	Ban QLDAĐT XD huyện	3306/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14.847	12.000	2.847	4.200	4.200		

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	KC-HT	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
							NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn Ea Nguôi, xã Cư Né, huyện Krông Búk đi xã Ea Tân, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Né	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3307/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	11.286	9.200	2.086	3.200	3.200		
4	Cải tạo, nâng cấp đập Ea Chung Tiêng, xã Cư Pong, huyện Krông Búk; hạng mục: Đập đất	Xã Cư Pong	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3330/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	1.800	1.500	300	1.000	1.000		
XIII	HUYỆN KRÔNG NĂNG					39.180	32.000	7.180	11.500	11.500		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Tóh huyện Krông Năng đi xã Cư Né huyện Krông Búk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Tóh	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	4144/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	14.980	10.000	4.980	3.500	3.500		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Trung tâm xã Tam Giang đi xã Ea Dăh, huyện Krông Năng ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Tam Giang - Ea Dăh	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	4147/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	11.000	10.000	1.000	3.500	3.500		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Tân đi xã Dliê Ya, huyện Krông Năng ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Tân - Dliê Ya	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	4145/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	11.000	10.000	1.000	3.500	3.500		
4	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Xuân Lạng 2, xã Ea Dah, huyện Krông Năng; hạng mục: Kênh mương và công trình trên kênh	xã Ea Dah	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	4141/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	2.200	2.000	200	1.000	1.000		
XIV	THỊ XÃ BUÔN HỒ					33.900	30.000	3.900	10.500	10.500		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Hồ, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Drông	Ban QLDAĐT XD huyện	2019-2021	3117/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	7.000	6.000	1.000	2.100	2.100		

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư		Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NST			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
						NST	NSH, NSX và huy động khác		Cân đối NST	XSKT	
2	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Hoà Bình, thôn Bình Hòa, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ; hạng mục:Trần xả lũ	Xã Bình Thuận	Ban QLDAĐT XD huyện	3141/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND	4.000	3.500	500	1.250	1.250		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào trung tâm xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Siên	Ban QLDAĐT XD huyện	3121/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	11.900	10.500	1.400	3.650	3.650		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Bao	Ban QLDAĐT XD huyện	3119/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	5.000	4.500	500	1.600	1.600		
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ea Siên đầu nối đường giao thông ra Quốc lộ 26 thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Siên	Ban QLDAĐT XD huyện	3118/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	6.000	5.500	500	1.900	1.900		

Phụ lục VII

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019 (NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) BỐ TRÍ CHO CÁC XÃ THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135 -BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số **27** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm **2018** của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
				Tổng	Trong đó: NSTW	
	TỔNG CỘNG			86.350	86.350	
I	Huyện Buôn Đôn			4.600	4.600	
1	Xã Ea Wer	BQL xã	10	1.100	1.100	
2	Xã Ea Huar	BQL xã	10	2.300	2.300	
3	Xã Krông Na	BQL xã	10	1.200	1.200	Xã biên giới
II	Huyện Ea H'leo			2.300	2.300	
4	Xã Ea Tір	BQL xã	8	2.300	2.300	
III	Huyện Ea Kar			10.550	10.550	
5	Xã Cư Yang	BQL xã	11	2.300	2.300	
6	Xã Cư Prông	BQL xã	12	1.550	1.550	
7	Xã Cư Elang	BQL xã	10	2.300	2.300	
8	Xã Cư Bông	BQL xã	10	2.100	2.100	Đã bố trí 1.300tr tại PL IV
9	Xã Ea Sô	BQL xã	8	2.300	2.300	
IV	Huyện Ea Súp			12.250	12.250	
10	Xã Ia Jloi	BQL xã	9	2.300	2.300	
11	Xã Ea Rôk	BQL xã	9	1.100	1.100	
12	Xã Ya Tờ Môt	BQL xã	9	1.100	1.100	
13	Xã Cư Kbang	BQL xã	6	2.300	2.300	
14	Xã Ia Rvê	BQL xã	7	1.750	1.750	Xã biên giới
15	Xã Ia Lốp	BQL xã	5	1.300	1.300	Xã biên giới
16	Xã Ea Bung	BQL xã	13	2.400	2.400	Xã biên giới
V	Huyện Krông Bông			12.600	12.600	
17	Xã Hòa Phong	BQL xã	9	2.300	2.300	
18	Xã Dang Kang	BQL xã	7	2.300	2.300	
19	Xã Yang Mao	BQL xã	9	2.300	2.300	
20	Xã Cư Đrăm	BQL xã	7	1.100	1.100	
21	Xã Yang Reh	BQL xã	8	2.300	2.300	
22	Xã Êa Trul	BQL xã	8	2.300	2.300	
VI	Huyện Krông Búk			1.550	1.550	
23	Xã Ea Sin	BQL xã	11	1.550	1.550	
VII	Huyện Krông Năng			1.350	1.350	
24	Xã Ea Dăh	BQL xã	10	1.350	1.350	
VII I	Huyện Krông Pắc			4.000	4.000	
25	Xã Ea Yîêng	BQL xã	8	1.100	1.100	
26	Xã Ea Uy	BQL xã	12	1.350	1.350	

TT	Đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
				Tổng	Trong đó: NSTW	
27	Xã Ea Hiu	BQL xã	9	1.550	1.550	
IX	Huyện M'Đrăk			19.950	19.950	
28	Xã Ea Pil	BQL xã	13	1.100	1.100	
29	Xã Krông Jing	BQL xã	10	1.550	1.550	
30	Xã Krông Á	BQL xã	8	2.300	2.300	
31	Xã Cư San	BQL xã	6	1.550	1.550	
32	Xã Ea H'Mlay	BQL xã	9	2.800	2.800	
33	Xã Ea Riêng	BQL xã	13	1.700	1.700	
34	Xã Ea Mđoal	BQL xã	9	2.300	2.300	
35	Xã Cư Prao	BQL xã	10	2.300	2.300	
36	Xã Cư Króa	BQL xã	7	1.100	1.100	
37	Xã Cư Mta	BQL xã	10	1.700	1.700	
38	Xã Ea Trang	BQL xã	7	1.550	1.550	
X	Huyện Lắk			17.200	17.200	
39	Xã Yang Tao	BQL xã	8	1.350	1.350	
40	Xã Bông Krang	BQL xã	8	2.300	2.300	
41	Xã Đăk Phoi	BQL xã	7	2.300	2.300	
42	Xã Đăk Nuê	BQL xã	8	2.300	2.300	
43	Xã Krông Nô	BQL xã	9	2.300	2.300	
44	Xã Nam Ka	BQL xã	7	2.300	2.300	
45	Xã Đăk Liêng	BQL xã	10	2.050	2.050	
46	Xã Ea Rbin	BQL xã	7	2.300	2.300	

**KẾ HOẠCH VỐN ĐTPT CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019
(NGUỒN NSTW VÀ NGÂN SÁCH TỈNH) BỔ TRÍ CHO CÁC XÃ CÒN LẠI- BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU
CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số **27**/NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Khu vực	Kế hoạch 2019			Ghi chú
					Tổng	Trong đó:		
						NSTW	NST (CĐNS)	
	TỔNG CỘNG				38.570	37.762	808	
I	Huyện Buôn Đôn				3.200	3.200	-	
1	Xã Tân Hòa	Ban QL xã	13	II	1.100	1.100		
2	Xã Cuôr Knia	Ban QL xã	9	II	-	-		
3	Xã Ea Nuôl	Ban QL xã	10	II	1.100	1.100		
4	Xã Ea Bar	Ban QL xã	15	II	1.000	1.000		
II	Huyện Ea Kar				3.200	3.200	-	
5	Xã Xuân Phú	Ban QL xã	13	II	-	-		
6	Xã Cư Huê	Ban QL xã	12	II	-	-		
7	Xã Ea Dar	Ban QL xã	14	II	-	-		
8	Xã Ea Kmút	Ban QL xã	16	I	1.000	1.000		
9	Xã Ea Păl	Ban QL xã	15	II	1.100	1.100		
10	Xã Ea Sar	Ban QL xã	16	II	1.100	1.100		
III	Huyện Cư M'gar				5.470	5.470	-	
11	Xã Ea Kuêh	Ban QL xã	14	II	3.270	3.270		Ưu tiên đầu tư đường GT tại Buôn Hlưk theo CD của TT HĐND tỉnh tại CV số 637/HĐND-VP ngày 09/11/2018 và của UBND tỉnh tại CV số 9938/UBND-TH ngày 13/11/2018
12	Xã Cư M'gar	Ban QL xã	15	II	1.100	1.100		
13	Xã Ea Mdroh	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
IV	Huyện Krông Pắc				2.100	2.100	-	
14	Xã Vụ Bồn	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
15	Xã Krông Búk	Ban QL xã	12	II	1.000	1.000		
V	Huyện Krông Ana				2.100	2.100	-	
16	Xã Dray Sáp	Ban QL xã	12	II	-	-		
17	Xã Ea Bông	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
18	Xã Dur Kmăl	Ban QL xã	10	II	1.000	1.000		
19	Xã Ea Na	Ban QL xã	12	II	-	-		
VI	Huyện Cư Kuin				4.300	4.300	-	
20	Xã Ea Tiêu	Ban QL xã	13	II	1.000	1.000		
21	Xã Dray Bhang	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
22	Xã Ea Ning	Ban QL xã	14	II	1.100	1.100		
23	Xã Ea Hu	Ban QL xã	11	II	-	-		
24	Xã Ea Bhok	Ban QL xã	13	II	-	-		
25	Xã Cư Êwi	Ban QL xã	8	II	1.100	1.100		
VII	Huyện Krông Năng				6.400	6.400	-	
26	Xã Đliê Ya	Ban QL xã	13	II	1.000	1.000		

TT	Đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Khu vực	Kế hoạch 2019			Ghi chú
					Tổng	Trong đó:		
						NSTW	NST (CĐNS)	
27	Xã Ea Tam	Ban QL xã	15	II	1.100	1.100		
28	Xã Ea Hồ	Ban QL xã	11	II	1.100	1.100		
29	Xã Ea Tân	Ban QL xã	16	I	1.000	1.000		
30	Xã Ea Púk	Ban QL xã	14	II	1.100	1.100		
31	Xã Cư Klông	Ban QL xã	11	II	1.100	1.100		
VIII	Huyện Ea H'leo				3.200	3.200	-	
32	Xã Ea H'leo	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
33	Xã Cư Mốt	Ban QL xã	14	II	1.000	1.000		
34	Xã Cư Amung	Ban QL xã	10	II	1.100	1.100		
35	Xã Ea Sol	Ban QL xã	13	II	-	-		
IX	Huyện Krông Bông				3.300	2.492	808	
36	Xã Hòa Sơn	Ban QL xã	10	II	-	-		
37	Xã Cư Pui	Ban QL xã	8	II	-	-		
38	Xã Cư Kty	Ban QL xã	9	II	-	-		
39	Xã Hòa Thành	Ban QL xã	11	II	1.100	292	808	
40	Xã Hòa Tân	Ban QL xã	9	II	1.100	1.100		
41	Xã Hòa Lễ	Ban QL xã	9	II	-	-		
42	Xã Khuê Ngọc Điền	Ban QL xã	9	II	1.100	1.100		
X	Huyện Lắk				-	-	-	
43	Xã Buôn Tría	Ban QL xã	12	II	-	-		
44	Xã Buôn Triết	Ban QL xã	8	II	-	-		
XI	Huyện M'Đrăk				1.100	1.100	-	
45	Xã Ea Lai	Ban QL xã	12	II	1.100	1.100		
XII	Huyện Ea Súp				2.100	2.100	-	
46	Xã Ea Lê	Ban QL xã	11	II	1.100	1.100		
47	Xã Cư Mlan	Ban QL xã	10	II	1.000	1.000		
XIII	Huyện Krông Búk				2.100	2.100	-	
48	Xã Tân Lập	Ban QL xã	15	II	-	-		
49	Xã Ea Ngai	Ban QL xã	15	II	1.100	1.100		
50	Xã Cư Né	Ban QL xã	15	II	-	-		
51	Xã Cư Pong	Ban QL xã	18	II	1.000	1.000		

Phụ lục IX

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019 (NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NST) BỐ TRÍ KHEN THƯỞNG CHO CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN LŨY KẾ ĐẾN HẾT 2017, CHƯA ĐƯỢC KHEN THƯỞNG VÀ KHÔNG CÒN NỢ ĐONG XDCB - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số **27** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm **2018** của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Khu vực	Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NST	
	TỔNG CỘNG				15.000	15.000	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột				2.000	2.000	
1	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	BQL xã	I	1.000	1.000	
2	Xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	BQL xã	I	1.000	1.000	
II	Thị xã Buôn Hồ				2.000	2.000	
3	Xã Ea Blang	Xã Ea Blang	BQL xã	I	1.000	1.000	
4	Xã Cư Bao	Xã Cư Bao	BQL xã	I	1.000	1.000	
III	Huyện Cư M'gar				3.000	3.000	
5	Xã Ea Mnang	Xã Ea Mnang	BQL xã	I	1.000	1.000	
6	Xã Cuôr Đăng	Xã Cuôr Đăng	BQL xã	II	1.000	1.000	
7	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Hiệp	BQL xã	II	1.000	1.000	
IV	Huyện Ea H'leo				2.000	2.000	
8	Xã Dliê Yang	Xã Dliê Yang	BQL xã	II	1.000	1.000	
9	Xã Ea Nam	Xã Ea Nam	BQL xã	II	1.000	1.000	
V	Huyện Ea Kar				-	-	
10	Xã Ea Ô			II			Còn nợ đến 11/2018. Dự kiến xử lý nợ 2019
VI	Huyện Krông Búk				1.000	1.000	
11	Xã Pong Drang	Xã Pong Drang	BQL xã	II	1.000	1.000	
VII	Huyện Krông Năng				2.000	2.000	
12	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tóh	BQL xã	I	1.000	1.000	
13	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	BQL xã	II	1.000	1.000	
VIII	Huyện Krông Pắc				3.000	3.000	
14	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kuăng	BQL xã	I	1.000	1.000	
15	Xã Hòa An	Xã Hòa An	BQL xã	I	1.000	1.000	
16	Xã Ea Kênh	Xã Ea Kênh	BQL xã	II	1.000	1.000	
IX	Huyện Cư Kuin				-	-	
17	Xã Hòa Hiệp			II	-	-	Còn nợ đến 11/2018. Dự kiến xử lý nợ 2019
X	Huyện Krông Ana						
18	Xã Bình Hòa			II	-	-	Còn nợ đến 11/2018. Dự kiến xử lý nợ từ vượt thu sử dụng đất 2018